TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 28/2020/DS-ST Ngày 09-10-2020 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lý Viết Chấn
2. Ông Ngô Văn Tuyển

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa**: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc** tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 08 và 09 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 174, 175 và 180/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 và Quyết định nhập vụ án số 01/2020/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Bà Đào Thị G, sinh năm 1955. - Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Thị G: Ông Nguyễn Văn K (tên gọi khác: Nguyễn Văn C), sinh năm 1970. - Có mặt
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 07/10/2020 tại Phòng công chứng Tây Nguyên, số công chứng số 00010384, quyển số 05/2020/TP/CC-SCC/HĐGD).

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960. - Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Vũ Văn H, sinh năm 1971. - Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T)
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Có mặt.

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số 19, 20 và 27/2020/GUQ-CTCP ngày 22 tháng 6 năm 2020).

2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Đoàn Đình H, chức vụ: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần cà phê T. Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - Có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền số 15C/2020/GUQ-CTCP ngày 22 tháng 9 năm 2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T): Ông Lê Xuân Anh P - Luật sư thuộc Chi nhánh Công ty Luật TNHH HK & Gia Luật Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. - Có mặt

Địa chỉ: 85 Đặng Trần C, phường Tân T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn K trình bày:**

Vào ngày 25 tháng 8 năm 2011 bà Đào Thị G có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T). Và ngày 27/8/2011 thì giữa bà Đào Thị G và Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên theo hợp đồng số 246/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 246/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Bà Đào Thị G đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.060m^2, diện tích bờ lô 1.461m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15-2, thửa đất số 22, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 40.872.374 đồng (Bốn mươi triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi tư đồng). Giá trị vườn cây còn lại: 24.000.835 đồng (Hai mươi bốn triệu, tám trăm ba mươi lăm đồng). Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng, sau đó giữa hai bên có gia hạn hợp đồng đến năm 2020-2021. (Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không có ký phụ lục hợp đồng). Mức giao khoán hằng năm bà G phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể: từ niên vụ cà phê năm 2011-2012 cho đến hết niên vụ cà phê 2020-2021, sản lượng giao khoán mà bà G phải nộp về Công ty là 2.403kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 5.25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%. Kể từ

khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà G đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà G phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

1. Công ty Cổ phần cà phê T đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công 1ha cà phê khi trình lên phê duyệt UBND tỉnh năm 2011 là 13.529.760đ mà thực tế vào thời điểm đó chi phí nhân công cho 1ha là 38.880.000đ. Mục đích của Công ty nhằm hạ giá đầu tư và tăng lợi nhuận thu được của vườn cây để đề ra mức giao khoán cao có lợi cho Công ty. Đối với nội dung này bà G yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại số tiền đã gian lận của bà cụ thể như sau: 38.880.000đ – 13.529.760đ = 25.351.240đ. Chia tỷ lệ 49%-51%: 12.422.107,6đ – 12.929.132,4đ.

Như vậy Công ty phải thanh toán số tiền công lao động đã gian lận của bà G là 12.422.107,6đ/năm (Đây là cách tính dựa trên định mức kỹ thuật của tỉnh cho diện tích cà phê có năng suất 2,5 tạ/nhân/ha).

12.422.107,6đ/năm x 7 năm (2011-2017) = 86.954.753,2đồng (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng);

2. Công ty Cổ phần cà phê T đã định mức quy nhân (và thời gian nộp sản lượng) sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho phía Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4,55kg quả tươi bằng 01 kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân (trong khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12) chỉ 4,1kg quả tươi bằng 01kg cà phê nhân. Trong đó chi phí thực tế khi trả công chế biến cho một tấn cà phê nhân cụ thể như sau: Điện sấy: 15 giờ/1 tấn, 7.5kw/giờ x 15 giờ = 112,5kw x 1500đ/kw = 168.750đồng; Công sấy: 15 giờ x 20.000 đồng/giờ = 300.000 đ/công x 2 công = 600.000 đồng; Xay nhân: 400.000đ/tấn. Tổng chi phí chế biến là: 168.750đồng + 600.000 đồng +400.000 đồng = 1.168.750 đồng/1 tấn.

2.8 tấn x 1.168.750 đồng/1 tấn = 3.272.500 đồng.

Chia tỷ lệ 49%-51%: 1.603.525đồng (49%) – 1.668.975 đồng (51%).

Quy tiền ra cà phê quả tươi để nộp chi trả cho công chế biến phần 51% sẽ là: 1.668.975 đồng : 8.000 đồng/kg = 208,6kg.

Mỗi một kg cà phê nhân Công ty đã ăn không của người nhận khoán 0,45kg quả tươi (với định mức khoán của Công ty là 2800kg nhân/ha thì Công ty đã ăn bớt công sức của người nhận khoán là: 2800kg nhân/ha x 0,45kg = 1.260kg quả tươi. Phần 49% sẽ là 617,4kg quả tươi, phần 51% sẽ là 642,6kg quả tươi). Vậy Công ty đã ăn bớt số cà phê hàng năm của bà G là 642,6kg (quả tươi) – 208,6kg (quả tươi công chế biến) = 434kg quả tươi/năm.

Như vậy năm 2017 Công ty đã gian lận của bà số cà phê quả tươi là 434kg quả tươi/năm. Từ năm 2011-2017 là: 434kg quả tươi/năm x 7 năm (2011-2017) = 3.038kg.

3.038kg x 8.000 đồng/kg = 24.304.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng);

3. Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì

người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%. Nhưng thực tế Công ty đã bắt người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Vì vậy bà G đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền bà đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau: Tiền thuê giếng tưới nước 600.000đ/năm x 3 lần = 1.800.000 đồng; Chia tỷ lệ 49%-51% là 882.000 đồng – 918.000 đồng. Thời gian thuê tưới là 08 năm (từ năm 2011-2018) là: 918.000 đồng x 8 năm = 7.344.000 đồng. Vậy Công ty phải trả lại cho bà G số tiền là 7.344.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Tổng cộng Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Đào Thị G số tiền là 118.602.753,2 đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)".

Theo đơn khởi kiện của bà Đào Thị G đối với Công ty Cổ phần cà phê T đã nộp cho Tòa án thì: đối với yêu cầu thứ ba là "yêu cầu Công ty phải trả lại cho bà G số tiền thủy lợi phí là 7.344.000 đồng". Tuy nhiên sau khi xem xét lại thì bà G yêu cầu Công ty phải trả lại số tiền thủy lợi phí đã gian lận của bà là 5.100.000 đồng (Năm triệu, một trăm nghìn đồng) đây là tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương Công ty đã gian lận của bà trong 20 năm (từ 1998-2018). Bình quân một năm Công ty đã gian lận của bà G phần 51% của 500.000đồng/năm là 255.000 đồng/năm. Và 20 năm (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng. Và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.244.000 đồng tiền thủy lợi phí còn lại.

Cơ sở bà Đào Thị G khởi kiện đối với yêu cầu thứ nhất "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng" là: Dựa vào Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung; Phương án hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm số 34/PA-HĐHTĐT ngày 01/01/1998 của Công ty cà phê T; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH Một thành viên cà phê T; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH Một thành viên cà phê T; Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Cơ sở bà Đào Thị G khởi kiện đối với yêu cầu thứ hai "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng" là: Dựa vào các biên bản làm thành cà phê do hộ dân tự làm. Các biên bản đề ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18/11/2019 và 02 biên bản làm thành (biên bản đề ngày 24/11/2019 kết thúc lúc 16 giờ 30 phút ngày 29/11/2019 và biên bản đề ngày 05/12/2019 kết thúc hồi 16 giờ 00 phút ngày 10/12/2019) đã cung cấp cho Tòa án vào ngày 18/9/2020.

Cơ sở bà Đào Thị G khởi kiện đối với yêu cầu thứ ba "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng" là: Dựa vào việc Công ty thừa nhận có thu sai tiền khấu hao kênh mương của người nhận khoán từ năm 2011 đến năm 2017. Và theo người nhận khoán thì thực tế Công ty đã thu của người nhận khoán từ năm 1998 cho đến năm 2018 chứ không phải từ năm 2011 đến năm 2017 như Công ty

thừa nhận nên yêu cầu trả từ năm 1998-2018 và từ năm 1998-2010 là kiện đòi tài sản chứ không phải tranh chấp hợp đồng nên không áp dụng thời hiệu.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyện vọng của bà Đào Thị G là đề nghị Tòa án xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Đào Thị G tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu).

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Vào năm 1998, tôi có đơn xin hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm theo tỷ lệ 51%-49% gửi Công ty cà phê T để ký hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê với Công ty. Trên cơ sở đơn gửi Công ty thì vào ngày 01/9/1998 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm theo hợp đồng số 73/HĐHTĐT.

Sau này Công ty có sự thay đổi phương án khoán. Do đó ngày 25 tháng 8 năm 2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 9.015m^2.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của tôi. Vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên theo hợp đồng số 1112/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1112/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.015m^2, diện tích bờ lô 1.309m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 7 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 44.503.518 đồng (Bốn mươi bốn triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, năm trăm mười tám đồng); Giá trị vườn cây còn lại: 26.546.504đồng (Hai mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ bốn đồng). Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn đến năm 2022-2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng (Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không có ký phụ lục hợp đồng). Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể: từ niên vụ cà phê năm 2011-2012 đến hết niên vụ cà phê 2022-2023, sản lượng giao khoán mà tôi phải nộp về Công ty là: niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến 2013-2014 nộp 2.564kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 6,25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2014-2015 đến 2016-2017 nộp 2.256kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2017-2018 cho đến 2022-2023 nộp 2.153kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5.25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc

vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

1. Công ty Cổ phần cà phê T đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công 1ha cà phê khi trình lên phê duyệt UBND tỉnh năm 2011 là 13.529.760đ mà thực tế vào thời điểm đó chi phí nhân công cho 1ha là 38.880.000đ. Mục đích của Công ty nhằm hạ giá đầu tư và tăng lợi nhuận thu được của vườn cây để đề ra mức giao khoán cao có lợi cho Công ty. Đối với nội dung này tôi yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại số tiền đã gian lận của tôi cụ thể như sau: 38.880.000đ – 13.529.760đ = 25.351.240đ. Chia tỷ lệ 49%-51%: 12.422.107,6đ – 12.929.132,4đ. Như vậy Công ty phải thanh toán số tiền công lao động đã gian lận của tôi là 12.422.107,6đ/năm (Đây là cách tính dựa trên định mức kỹ thuật của tỉnh cho diện tích cà phê có năng suất 2,5 tạ/nhân/ha).

12.422.107,6đ/năm x 7 năm (2011-2017) = 86.954.753,2đồng (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng);

2. Công ty Cổ phần cà phê T đã định mức quy nhân (và thời gian nộp sản lượng) sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho phía Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4,55kg quả tươi bằng 01 kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân (trong khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12) chỉ 4,1kg quả tươi bằng 01kg cà phê nhân. Trong đó chi phí thực tế khi trả công chế biến cho một tấn cà phê nhân cụ thể như sau: Điện sấy: 15 giờ/1 tấn, 7.5kw/giờ x 15 giờ = 112,5kw x 1500đ/kw = 168.750đồng; Công sấy: 15 giờ x 20.000 đồng/giờ = 300.000 đ/công x 2 công = 600.000 đồng; Xay nhân: 400.000đ/tấn. Tổng chi phí chế biến là: 168.750đồng + 600.000 đồng +400.000 đồng = 1.168.750 đồng/1 tấn.

2.8 tấn x 1.168.750 đồng/1 tấn = 3.272.500 đồng.

Chia tỷ lệ 49%-51%: 1.603.525đồng (49%) – 1.668.975 đồng (51%).

Quy tiền ra cà phê quả tươi để nộp chi trả cho công chế biến phần 51% sẽ là: 1.668.975 đồng : 8.000 đồng/kg = 208,6kg.

Mỗi một kg cà phê nhân Công ty đã ăn không của người nhận khoán 0,45kg quả tươi (với định mức khoán của Công ty là 2800kg nhân/ha thì Công ty đã ăn bớt công sức của người nhận khoán là: 2800kg nhân/ha x 0,45kg = 1.260kg quả tươi. Phần 49% sẽ là 617,4kg quả tươi, phần 51% sẽ là 642,6kg quả tươi). Vậy Công ty đã ăn bớt số cà phê hàng năm của tôi là 642,6kg (quả tươi) – 208,6kg (quả tươi công chế biến) = 434kg quả tươi/năm.

Như vậy năm 2017 Công ty đã gian lận của tôi số cà phê quả tươi là 434kg quả tươi/năm. Từ năm 2011-2017 là: 434kg quả tươi/năm x 7 năm (2011-2017) = 3.038kg.

3.038kg x 8.000 đồng/kg = 24.304.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng);

3. Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%.

Nhưng thực tế Công ty đã bắt người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Vì vậy tôi đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền tôi đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau: Tiền thuê giếng tưới nước 600.000đ/năm x 3 lần = 1.800.000 đồng. Chia tỷ lệ 49%-51% là 882.000 đồng – 918.000 đồng. Thời gian thuê tưới là 08 năm (từ 2011-2018) là: 918.000 đồng x 8 năm = 7.344.000 đồng. Vậy Công ty phải trả lại cho tôi số tiền là 7.344.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Tổng cộng Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền là 118.602.753,2 đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Theo đơn khởi kiện của tôi đối với Công ty Cổ phần cà phê T đã nộp cho Tòa án thì: đối với yêu cầu thứ ba là "tôi yêu cầu Công ty phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí là 7.344.000 đồng". Tuy nhiên sau khi xem xét lại thì nay tôi chỉ yêu cầu Công ty phải trả lại số tiền thủy lợi phí đã gian lận của tôi là 5.100.000 đồng (Năm triệu, một trăm nghìn đồng) đây là tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương Công ty đã gian lận của tôi trong 20 năm (từ năm 1998-2018). Bình quân một năm Công ty đã gian lận của tôi phần 51% của 500.000đồng/năm là 255.000 đồng/năm. Và 20 năm (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng. Và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.244.000 đồng tiền thủy lợi phí còn lại.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi xác định: Do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 0,9015ha. Nên tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 104.897.416đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm mười sáu đồng). Trong đó: Công ty đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 78.389.710đồng; gian lận số cà phê quả tươi quy nhân của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 2.738,757kg x 8000đồng/kg = 21.910.056đồng; gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của tôi (từ năm 1998-2018) là 4.597.650đồng.

Tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền còn lại là 13.705.337,2đồng (Mười ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn ba trăm ba mươi bảy phẩy hai đồng) của cả ba yêu cầu. Tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền 13.705.337,2đồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này.

Cơ sở tôi khởi kiện đối với yêu cầu thứ nhất "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 78.389.710đồng" là: Dựa vào Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung; Phương án hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm số 34/PA-HĐHTĐT ngày 01/01/1998 của Công ty cà phê T; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH Một thành viên cà phê T; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH Một thành viên cà phê T; Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Cơ sở tôi khởi kiện đối với yêu cầu thứ hai "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 21.910.056đồng" là: Dựa vào các biên bản làm thành cà phê do hộ dân tự làm. Các biên bản đề ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18 tháng 11/2019 và 02 biên bản làm thành (biên bản đề ngày 24/11/2019 kết thúc lúc 16 giờ 30 phút ngày 29/11/2019 và biên bản đề ngày 05/12/2019 kết thúc hồi 16 giờ 00 phút ngày 10/12/2019) đã cung cấp cho Tòa án vào ngày 18/9/2020.

Cơ sở tôi khởi kiện đối với yêu cầu thứ ba "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998-2018) là 4.597.650đồng" là: Dựa vào việc Công ty thừa nhận có thu sai tiền khấu hao kênh mương của người nhận khoán từ năm 2011 đến năm 2017. Và theo người nhận khoán thì thực tế Công ty đã thu của người nhận khoán từ năm 1998 cho đến năm 2018 chứ không phải từ năm 2011 đến năm 2017 như Công ty thừa nhận nên yêu cầu trả từ năm 1998-2018 và từ năm 1998-2010 là kiện đòi tài sản chứ không phải tranh chấp hợp đồng nên không áp dụng thời hiệu.

Nguyện vọng của tôi tại phiên tòa hôm nay, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 104.897.416đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm mười sáu đồng) (đối với cả ba yêu cầu).

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn H, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Vũ Văn H trình bày:**

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 10.400m^2.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của tôi thì vào ngày 27/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1460/2011/HĐ-GK. Theo hợp đồng số 1460/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.400m^2, diện tích bờ lô 1.510m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30-4, thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 55.137.260 đồng (Năm mươi lăm triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi đồng). Giá trị vườn cây còn lại: 34.552.709 đồng (Ba mươi tư triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm lẻ chín đồng). Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể sản lượng giao khoán mà tôi phải nộp về Công ty là: niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến 2014-2015 nộp 3.312kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 7,00 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2015-2016 đến 2017-2018 nộp 2.958kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng 6.25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ;

niên vụ thu hoạch từ 2018-2019 đến 2020-2021 nộp 2.603kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5.50 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

1. Công ty Cổ phần cà phê T đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công 1ha cà phê khi trình lên phê duyệt UBND tỉnh năm 2011 là 13.529.760đ mà thực tế vào thời điểm đó chi phí nhân công cho 1ha là 38.880.000đ. Mục đích của Công ty nhằm hạ giá đầu tư và tăng lợi nhuận thu được của vườn cây để đề ra mức giao khoán cao có lợi cho Công ty. Đối với nội dung này tôi yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại số tiền đã gian lận của tôi cụ thể như sau: 38.880.000đ – 13.529.760đ = 25.351.240đ. Chia tỷ lệ 49%-51%: 12.422.107,6đ – 12.929.132,4đ. Như vậy Công ty phải thanh toán số tiền công lao động đã gian lận của tôi là 12.422.107,6đ/năm (Đây là cách tính dựa trên định mức kỹ thuật của tỉnh cho diện tích cà phê có năng suất 2,5 tạ/nhân/ha).

12.422.107,6đ/năm x 7 năm (2011-2017) = 86.954.753,2đồng (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng);

2. Công ty Cổ phần cà phê T đã định mức quy nhân (và thời gian nộp sản lượng) sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho phía Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4,55kg quả tươi bằng 01 kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân (trong khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12) chỉ 4,1kg quả tươi bằng 01kg cà phê nhân. Trong đó chi phí thực tế khi trả công chế biến cho một tấn cà phê nhân cụ thể như sau: Điện sấy: 15 giờ/1 tấn, 7.5kw/giờ x 15 giờ = 112,5kw x 1500đ/kw = 168.750đồng; Công sấy: 15 giờ x 20.000 đồng/giờ = 300.000 đ/công x 2 công = 600.000 đồng; Xay nhân: 400.000đ/tấn. Tổng chi phí chế biến là: 168.750đồng + 600.000 đồng +400.000 đồng = 1.168.750 đồng/1 tấn.

2.8 tấn x 1.168.750 đồng/1 tấn = 3.272.500 đồng.

Chia tỷ lệ 49%-51%: 1.603.525đồng (49%) – 1.668.975 đồng (51%).

Quy tiền ra cà phê quả tươi để nộp chi trả cho công chế biến phần 51% sẽ là: 1.668.975 đồng : 8.000 đồng/kg = 208,6kg.

Mỗi một kg cà phê nhân Công ty đã ăn không của người nhận khoán 0,45kg quả tươi (với định mức khoán của Công ty là 2800kg nhân/ha thì Công ty đã ăn bớt công sức của người nhận khoán là: 2800kg nhân/ha x 0,45kg = 1.260kg quả tươi. Phần 49% sẽ là 617,4kg quả tươi, phần 51% sẽ là 642,6kg quả tươi). Vậy Công ty đã ăn bớt số cà phê hàng năm của tôi là 642,6kg (quả tươi) – 208,6kg (quả tươi công chế biến) = 434kg quả tươi/năm. Như vậy năm 2017 Công ty đã gian lận của tôi số cà phê quả tươi là 434kg quả tươi/năm. Từ năm 2011-2017 là: 434kg quả tươi/năm x 7 năm (2011-2017) = 3.038kg

3.038kg x 8.000 đồng/kg = 24.304.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng);

3. Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%. Nhưng thực tế Công ty đã bắt người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Vì vậy tôi đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền tôi đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau: Tiền thuê giếng tưới nước 600/000đ/năm x 3 lần = 1.800.000 đồng. Chia tỷ lệ 49%-51% là 882.000 đồng – 918.000 đồng. Thời gian thuê tưới là 08 năm (từ năm 2011-2018) là: 918.000 đồng x 8 năm = 7.344.000 đồng. Vậy Công ty phải trả lại cho tôi số tiền là 7.344.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Tổng cộng Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền là 118.602.753,2 đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)".

Theo đơn khởi kiện của tôi đối với Công ty Cổ phần cà phê T đã nộp cho Tòa án thì: đối với yêu cầu thứ ba là "Tôi yêu cầu Công ty phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí là 7.344.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)". Tuy nhiên sau khi xem xét lại thì tôi chỉ yêu cầu Công ty phải trả lại số tiền thủy lợi phí đã gian lận của tôi là 5.100.000 đồng (Năm triệu, một trăm nghìn đồng) đây là tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương Công ty đã gian lận của tôi trong 20 năm (từ 1998-2018). Bình quân một năm Công ty đã gian lận của tôi phần 51% của 500.000đồng/năm là 255.000 đồng/năm. Và 20 năm (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng. Và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.244.000 đồng tiền thủy lợi phí còn lại.

Cơ sở tôi khởi kiện đối với yêu cầu thứ nhất "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng" là: Dựa vào Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung; Phương án hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm số 34/PA-HĐHTĐT ngày 01/01/1998 của Công ty cà phê T; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH Một thành viên cà phê T; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH Một thành viên cà phê T; Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Cơ sở tôi khởi kiện đối với yêu cầu thứ hai "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng" là: Dựa vào các biên bản làm thành cà phê do hộ dân tự làm. Các biên bản đề ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18/11/2019 và 02 biên bản làm thành (biên bản đề ngày 24/11/2019 kết thúc lúc 16 giờ 30 phút ngày 29/11/2019 và biên bản đề ngày 05/12/2019 kết thúc hồi 16 giờ 00 phút ngày 10/12/2019) đã cung cấp cho Tòa án vào ngày 18/9/2020.

Cơ sở tôi khởi kiện đối với yêu cầu thứ ba "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đồng" là: Dựa vào việc Công ty thừa nhận có thu sai tiền khấu

hao kênh mương của người nhận khoán từ năm 2011 đến năm 2017. Và theo người nhận khoán thì thực tế Công ty đã thu của người nhận khoán từ năm 1998 cho đến năm 2018 chứ không phải từ năm 2011 đến năm 2017 như Công ty thừa nhận nên yêu cầu trả từ năm 1998-2018 và từ năm 1998-2010 là kiện đòi tài sản chứ không phải tranh chấp hợp đồng nên không áp dụng thời hiệu.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyện vọng của tôi là đề nghị Tòa án xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu).

*** Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:**

Tôi là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên cà phê T). Tôi được ông Đỗ Hoàng P là người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho tôi để tôi tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tôi được quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến vụ án tại Tòa án (Theo văn bản ủy quyền số 19, 20 và 27/2020/GUQ-CTCP ngày 22 tháng 6 năm 2020).

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T và ông Vũ Văn H có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

*** Đối với bà Đào Thị G:**

Vào ngày 25/8/2011, bà Đào Thị G có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1984 của Công ty có diện tích 10.060m^2. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của bà Đào Thị G nên ngày 27/8/2011, giữa bà G và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 246/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 246/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: bà Đào Thị G đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.060m^2, diện tích bờ lô 1.461m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15-2, thửa đất số 22, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 40.872.374 đồng (Bốn mươi triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi tư đồng). Giá trị vườn cây còn lại: 24.000.835 đồng (Hai mươi bốn triệu, tám trăm ba mươi lăm đồng). Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng, sau đó giữa hai bên có gia hạn hợp đồng đến niên vụ năm 2020-2021. Mức giao khoán hằng năm bà G phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể: từ niên vụ cà phê năm 2011-2012 cho đến hết niên vụ cà phê 2020-2021, sản lượng giao khoán mà bà G phải nộp về Công ty là 2.403kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với

5.25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ. (Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%). Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà Đào Thị G đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà G đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà G là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà về việc Buộc bà trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Đào Thị G khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

"1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí (thuê giếng tưới nước từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng;

Tổng cộng bà Đào Thị G yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền là 118.602.753,2 đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)".

Quá trình làm việc tại Tòa án, bà Đào Thị G xin thay đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thứ ba của bà là "Yêu cầu Công ty phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng" sang tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương của bà trong 20 năm (từ 1998-2018) là 5.100.000 đồng. Như vậy, tổng tiền mà bà Đào Thị G đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu). Với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G.

*** Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:**

Vào năm 1998, ông Nguyễn Văn T có đơn xin hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm theo tỷ lệ 51%-49% gửi Công ty cà phê T để ký hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê với Công ty. Trên cơ sở đơn gửi Công ty của ông Nguyễn Văn T (đơn không đề ngày tháng năm), thì vào ngày 01/9/1998 giữa ông T và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm theo hợp đồng số 73/HĐHTĐT.

Sau này Công ty có sự thay đổi phương án khoán. Do đó ngày 25 tháng 8 năm 2011, ông Nguyễn Văn T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 9.015m^2.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của ông Nguyễn Văn T ngày 25/8/2011, thì vào ngày 27/8/2011 giữa ông T và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1112/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1112/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Ông Nguyễn Văn T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.015m^2, diện tích bờ lô 1.309m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26-3, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 7 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 44.503.518 đồng (Bốn mươi bốn triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, năm trăm mười tám đồng); Giá trị vườn cây còn lại: 26.546.504đồng (Hai mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ bốn đồng). Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm sau đó gia hạn đến niên vụ năm 2022-2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm ông T phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể: sản lượng giao khoán mà ông T phải nộp về Công ty là: niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến 2013-2014 nộp 2.564kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 6,25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2014-2015 đến 2016-2017 nộp 2.256kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2017-2018 cho đến 2022-2023 nộp 2.153kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5.25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. (Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%). Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông Nguyễn Văn T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020, ông Nguyễn Văn T đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông T là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Văn T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

"1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Tổng cộng ông Nguyễn Văn T yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền là 118.602.753,2 đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)".

Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Nguyễn Văn T xin thay đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thứ ba của ông là "Yêu cầu Công ty phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng" sang tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương của ông trong 20 năm (từ 1998-2018) là 5.100.000 đồng. Như vậy, tổng tiền mà ông Nguyễn Văn T yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu).

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn T thừa nhận do diện tích nhận khoán của ông với Công ty là 0,9015ha nên ông xin sửa đổi và rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền là 104.897.416đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm mười sáu đồng). Trong đó: Buộc Công ty trả lại cho ông số tiền đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 78.389.710đồng; Buộc Công ty trả lại cho ông số cà phê quả tươi quy nhân của ông cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 2.738,757kg x 8000đồng/kg = 21.910.056đồng; Buộc Công ty trả lại cho ông số tiền tiền khấu hao kênh mương (từ năm 1998-2018) là 4.597.650 đồng. Ông xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền còn lại là 13.705.337,2đồng (Mười ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, ba trăm ba mươi bảy phẩy hai đồng) của cả ba yêu cầu, ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông. Chỉ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền là 104.897.416đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm mười sáu đồng) (đối với cả ba yêu cầu). Với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

*** Đối với nguyên đơn ông Vũ Văn H:**

Vào ngày 25/8/2011, ông Vũ Văn H có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 10.400m^2.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của ông H. Vào ngày 27/8/2011 giữa ông H và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1460/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1460/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Ông H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.400m^2, diện tích bờ lô 1.510m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 30-4, thửa đất số 44, tờ bản đồ số 3 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 55.137.260 đồng (Năm mươi lăm triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi đồng). Giá trị vườn cây còn lại: 34.552.709 đồng (Ba mươi tư triệu, năm trăm năm mươi hai

nghìn, bảy trăm lẻ chín đồng). Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm ông H phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Cụ thể, sản lượng giao khoán mà ông H phải nộp về Công ty là: niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến 2014-2015 nộp 3.312kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 7,00 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2015-2016 đến 2017-2018 nộp 2.958kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng 6.25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2018-2019 đến 2020-2021 nộp 2.603kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5.50 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông Vũ Văn H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông H là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông H về việc buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Vũ Văn H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

"1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Tổng cộng ông Vũ Văn H yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền là 118.602.753,2 đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)".

Quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, ông Vũ Văn H xin thay đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thứ ba của ông là "Buộc Công ty phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng" sang tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương của ông trong 20 năm (từ 1998-2018) là 5.100.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà ông Vũ Văn H đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu). Với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Lý do Công ty Cổ phần cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các

nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H là vì: Giữa bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H và Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/6/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009. Việc ký hợp đồng giữa hai bên (cụ thể là bà G, ông T, ông H với Công ty) là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Chi phí nhân công là một phần của chi phí sản xuất tính cho diện tích 01 ha, định mức quy cà phê tươi sang cà phê nhân theo hợp đồng cũng được tính theo chu kỳ kinh doanh. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với bà G, ông T, ông H theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Đối với yêu cầu thứ nhất của bà G, ông T, ông H về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của các ông bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà G số tiền là: 86.954.753,2đồng, ông T số tiền là 78.389.710 đồng, ông H số tiền là 86.954.753,2đồng" yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Từ năm 1998 đến tháng 9 năm 2019, Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) là doanh nghiệp nhà nước (100% Vốn trong Công ty là của nhà nước). Do vậy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phải chịu sự quản lý của cơ quan chủ quản là UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Đào Thị G và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 246/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Hai bên ký hợp đồng với thời hạn là 05 năm, sau đó hai bên gia hạn đến niên vụ năm 2020-2021, tính từ ngày ký kết hợp đồng. (Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng);

- Ông Nguyễn Văn T và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 1112/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ năm 2022-2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng. (Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng);

- Ông Vũ Văn H và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 1460/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Vì vậy, chi phí nhân công là một phần của chi phí sản xuất tính cho diện

tích 01ha cũng được tính theo chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, Công ty không gian lận trong tính toán chi phí nhân công như nội dung mà bà G, ông T, ông H khởi kiện.

- Đối với yêu cầu thứ hai của bà G, ông T, ông H về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của các ông bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà G số tiền là: 24.304.000đồng, ông T số tiền là 21.910.056đồng, ông H số tiền là 24.304.000đồng" yêu cầu này là không có cơ sở. Vì:

+ Theo hợp đồng số 246/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 của bà Đào Thị G với Công ty thì: Việc giao nộp sản lượng cà phê quả tươi hàng năm đã được ghi rõ tại điểm 3 (mức giao khoán) Điều 1 (nội dung giao khoán) hợp đồng giao khoán. Cụ thể: từ niên vụ cà phê năm 2011-2012 cho đến hết niên vụ cà phê 2020-2021, sản lượng giao khoán mà bà Đào Thị G phải nộp về Công ty là 2.403kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 5,25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ. Định mức cà phê tươi sang cà phê nhân là: 4,55kg cà phê quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. (Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%).

+ Theo hợp đồng số 1112/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 của ông Nguyễn Văn T với Công ty thì: Việc giao nộp sản lượng cà phê quả tươi hàng năm đã được ghi rõ tại điểm 3 (mức giao khoán) Điều 1 (nội dung giao khoán) hợp đồng giao khoán. Cụ thể niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến 2013-2014 nộp 2.564kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 6,25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2014-2015 đến 2016-2017 nộp 2.256kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2017-2018 cho đến 2022-2023 nộp 2.153kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5,25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Định mức cà phê tươi sang cà phê nhân là: 4,55kg cà phê quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. (Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%).

+ Theo hợp đồng số 1460/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 của ông Vũ Văn H với Công ty thì: Việc giao nộp sản lượng cà phê quả tươi hàng năm đã được ghi rõ tại điểm 3 (mức giao khoán) Điều 1 (nội dung giao khoán) hợp đồng giao khoán. Cụ thể: niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến 2014-2015 nộp 3.312kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 7,00 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2015-2016 đến 2017-2018 nộp 2.958kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng 6.25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ; niên vụ thu hoạch từ 2018-2019 đến 2020-2021 nộp 2.603kg cà phê quả tươi/ 1 niên vụ tương ứng với 5,50 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ. Định mức cà phê tươi sang cà phê nhân là: 4,55kg cà phê quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. (Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%).

Việc định mức quy nhân 4,55kg cà phê quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu đã được Công ty áp dụng từ năm 1998 đến nay đối với các hộ nhận khoán. Việc làm thành cà phê quy nhân của Công ty được Công ty dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm

2002; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong quá trình sản xuất (đặc biệt là việc chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân xô) Công ty đều thành lập tổ KCS (một năm từ 4-5 lần) làm thành phẩm bằng các phương pháp khoa học công khai, minh bạch để làm cơ sở cho việc khoán sản phẩm cho xưởng chế biến, đồng thời hàng năm qua số liệu quyết toán đều thể hiện mức quy nhân cà phê tươi thành cà phê nhân của Công ty đều cao hơn mức nhập của các hộ nhận khoán theo hợp đồng. Do đó đối với biên bản quá trình thực hiện làm thành cà phê quy nhân ngày 9/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18/11/2019 của bà G, ông T, ông H tự tổ chức làm thành gửi cho Tòa án. Theo Công ty vừa thiếu khách quan, vừa không khoa học, lại thiếu rất nhiều tiêu chí đánh giá sản phẩm nhân xô... Do vậy không đủ cơ sở chứng minh tỷ lệ cà phê tươi quy nhân do bà G, ông T, ông H đưa ra là 4,1kg tươi = 1kg nhân xô nên Công ty không chấp nhận việc bà G, ông T, ông H cho rằng Công ty gian lận số cà phê quả tươi của bà G, ông T, ông H (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà G: 3038kg quả tươi x 8000đ/kg = 24.304.000đồng; Ông T: 2.738,757kg x 8000đồng/kg = 21.910.056đồng; Ông H: 3038kg quả tươi x 8000đ/kg = 24.304.000đồng.

- Đối với yêu cầu thứ ba của bà G, ông T, ông H về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà G, ông T, ông H số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương 20 năm cho các ông bà (từ năm 1998-2018). Cụ thể: Bà G số tiền là: 5.100.000đồng, ông T số tiền là 4.597.650đồng, ông H số tiền là 5.100.000đồng" yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (Phần 51% = 3.397.205đ). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đ/ha. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ sản phẩm Công ty đã trả 255.000đ/ha (Khấu hao kênh mương phần 51%) cho hộ nhận khoán (bà G, ông T, ông H). Bà G, ông T, ông H cho rằng Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương của các ông bà từ năm 1998-2018 thì thấy:

- Từ năm 1998-2010: Bà G, ông T, ông H ký hợp đồng với Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm theo tỷ lệ 51%-49%. Và hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm theo tỷ lệ 51%-49% giữa hai bên đã chấm dứt trước ngày 27/8/2011. Sau đó hai bên mới ký lại các hợp đồng khoán gọn vào ngày 27/8/2011. Và từ năm 1998 đến năm 2010, hàng năm Công ty đều hạch toán công khai chi phí cuối năm bên nào thừa tiền đầu tư thì nhận về và ngược lại. Kể từ thời điểm chấm dứt bà G, ông T, ông H không có bất kỳ ý kiến hay khiếu nại gì về tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương (từ năm 1998-2010). Và hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm theo tỷ lệ 51%-49% đây là hợp đồng kinh tế, vừa hợp tác, vừa đầu tư. Theo quy định của pháp luật thì hợp đồng giữa hai bên đã hoàn thành và chấm dứt theo Điều 424 BLDS 2005. Và căn cứ vào Điều 427 của BLDS 2005 thì thời hiệu khởi kiện cho thời gian từ năm 1998 đến năm 2010 là không còn. Nên không chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của các ông bà về tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương (từ năm 1998-2010).

- Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2017: Công ty TNHH MTV cà phê T có thu sai tiền khấu hao kênh mương của bà G, ông T, ông H. Cụ thể:

+ Đối với bà Đào Thị G: từ năm 2011 đến năm 2017, Công ty TNHH MTV cà phê T đã thu sai tiền khấu hao kênh mương của bà tổng số tiền là 1.795.710đồng (do diện tích cà phê bà G nhận khoán của Công ty là 1,06ha nên số tiền thu một năm mà Công ty đã thu sai của bà G là: 255.000 đồng x 1,06 ha = 256.530đồng. Do đó số tiền đã thu của bà G từ năm 2011-2017 là: 256.530đồng x 07 năm = 1.795.710 đồng). Ngày 06 tháng 5 năm 2019, Công ty đã tiến hành chi trả cho bà G thông qua đội trưởng đội sản xuất 15/2 nhưng bà G đề nghị để lại trừ khấu hao kênh mương vào các năm tiếp theo (tuy nhiên Công ty không có lập biên bản về đề nghị của bà).

+ Đối với ông Nguyễn Văn T: từ năm 2011 đến năm 2017 Công ty TNHH MTV cà phê T đã thu sai tiền khấu hao kênh mương của ông là: 1.609.181đồng (do diện tích cà phê ông T nhận khoán của Công ty là 0,9015ha nên số tiền thu một năm mà Công ty đã thu của ông T là: 255.000 đồng x 0,9015 ha = 229.883đồng. Do đó số tiền đã thu của ông T từ năm 2011-2017 là: 229.883đồng x 07 năm = 1.609.181đồng). Ngày 06 tháng 5 năm 2019, Công ty đã tiến hành chi trả cho ông thông qua đội trưởng đội 26/3 nhưng đến nay ông không nhận và không chịu nhận.

+ Đối với ông Vũ Văn H: từ năm 2011 đến năm 2017, Công ty TNHH MTV cà phê T có thu sai tiền khấu hao kênh mương (tiền chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể đơn vị 30/4 phần 51%) của ông với tổng tiền là 3.768.367đồng. Cụ thể: diện tích cà phê ông H nhận khoán của Công ty là 1,04ha và được tưới thông qua hồ trung chuyển của kênh mương (bơm nước từ trạm bơm lên bể đơn vị 30/4) nên số tiền mà Công ty đã thu của ông H phần 51% của từng năm sẽ khác nhau. Cụ thể: Năm 2011: thu của ông H 192.882đồng; Năm 2012: thu của ông H 51.744đồng; Năm 2013: thu của ông H 493.272đồng; Năm 2014: thu của ông H 508.936đồng; Năm 2015: thu của ông H 1.241.993đồng; Năm 2016: thu của ông H 449.899đồng; Năm 2017: thu của ông H 829.641đồng. Tổng cộng Công ty đã thu phần 51% tiền khấu hao kênh mương (chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể đơn vị 30/4) của ông Vũ Văn H là: 3.768.367đồng (Ba triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng). Vào ngày 06 tháng 5 năm 2019, Công ty đã tiến hành chi trả cho ông H thông qua đội trưởng đội sản xuất 30/4 nhưng ông H chưa nhận và ông cũng không nêu rõ lý do vì sao chưa nhận.

Do đó việc bà G, ông T, ông H yêu cầu Công ty trả cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương (từ năm 2011-2017) thì Công ty không đồng ý.

- Năm 2018, Công ty chưa thu tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương của người nhận khoán. Nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương của các ông bà năm 2018.

Do đó, đối với yêu cầu thứ ba của bà G, ông T, ông H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà G, ông T, ông H số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương 20 năm cho các ông bà (từ năm 1998-2018). Cụ thể: Bà G số tiền là: 5.100.000đồng, ông T số tiền là 4.597.650đồng, ông H số tiền là 5.100.000đồng thì

Công ty không đồng ý và Công ty không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của các ông bà.

Từ những lý do nêu trên, Công ty không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Đoàn Đình H trình bày:** Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không trình bày gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Văn K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Thị G tranh luận: Bà Đào Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu). Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn bà Đào Thị G không tranh luận bổ sung gì thêm.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền là 104.897.416đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm mười sáu đồng) (đối với cả ba yêu cầu). Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền 104.897.416đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm mười sáu đồng) (đối với cả ba yêu cầu) đã được nêu ở phần trình bày.

- Nguyên đơn ông Vũ Văn H tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu). Lý do giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) đã được nêu ở phần trình bày.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H tranh luận bổ sung về lý do vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: Việc làm thành cà phê tươi sang cà phê nhân khô phía Công ty chỉ có đội ngũ của Công ty tự tổ chức làm thành không có người dân tham gia nên không khách quan, số lượng cà phê để làm thành Công ty lấy ít nên xác suất không chuẩn trong khi người dân tự làm là dựa vào thực tế, số lượng

cà phê để làm thành lấy nhiều hơn, mẫu đa dạng hơn... Việc tính chi phí nhân công (gồm: tiền lương+ tiền lễ, tết + tiền tàu xe + bảo hộ lao động) tại thời điểm ký Công ty không dựa vào Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung để tính toán (tiền lương) cho người nhận khoán. Công ty không kế thừa Phương án hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm số 34/PA-HĐHTĐT ngày 01/01/1998 của Công ty và theo phương án khoán gọn năm 2011 thì Công ty đã gian lận trong tính toán nhân công để đưa hết phần lợi nhuận về phía mình và gây thiệt hại cho người nhận khoán.

- Luật sư Lê Xuân Anh P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) hoàn toàn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Đào Thị G tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu); Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền là 104.897.416đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm mười sáu đồng) (đối với cả ba yêu cầu). Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Vũ Văn H tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng (Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng) (đối với cả ba yêu cầu). Lý do không đồng ý đã được ông Phạm Đình B đã nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

- Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Thống nhất như ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T nêu trên, ông không tranh luận và cũng không bổ sung gì thêm.

- Ông Đoàn Đình H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Thống nhất như ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T và của ông Phạm Đình B nêu trên nên ông không tranh luận và cũng không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn

hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2017) với số tiền là 1.785.000 đồng.

1.2 Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha của bà (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 3.315.000 đồng.

Tổng cộng là 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

1.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G đối với tiền thủy lợi phí 2.244.000 đồng mà bà Đào Thị G không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 0.9015ha (từ năm 2011 đến năm 2017) với số tiền là 1.609.181đồng.

2.2 Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 0.9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 78.389.710đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 21.910.056đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 0.9015ha (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 2.988.469đồng.

Tổng cộng là 103.288.235đồng (Một trăm lẻ ba triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi chín đồng).

2.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với số tiền 13.705.337,2đồng (Mười ba triệu, bảy trăm lẻ năm ngìn ba trăm ba mươi bảy phẩy hai đồng) (của cả ba yêu cầu) mà ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án

giải quyết về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền 13.705.337,2đồng (của cả ba yêu cầu).

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn H:

3.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2017) với số tiền là 1.785.000đồng.

3.2 Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn H về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 3.315.000 đồng.

Tổng cộng là 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

3.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H đối với tiền thủy lợi phí 2.244.000 đồng mà ông Vũ Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H, Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa các hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H với Công ty TNHH Một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê với nhau, việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cà phê của hộ nông trường viên. Cụ thể:

- Hộ nông trường viên bà Đào Thị G với Công ty TNHH Một thành viên cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 246/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên ông Nguyễn Văn T với Công ty TNHH Một thành viên cà phê T có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê số 1112/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên ông Vũ Văn H với Công ty TNHH Một thành viên cà phê T có ký kết hợp đồng giao khoán vườn cà phê số 1460/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, các hộ nhận khoán là bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ lúc ký kết năm 2011 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán".

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.".

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của các ông bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà G số tiền là: 86.954.753,2đồng, ông T số tiền là 78.389.710 đồng, ông H số tiền là 86.954.753,2đồng". Qua xem xét, thì thấy:

- Theo hợp đồng số 246/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa bà Đào Thị G với Công ty thì diện tích bà nhận khoán với Công ty là 1.006ha. Tuy nhiên bà chỉ

yêu cầu tính chi phí nhân công cho diện tích 01ha của bà (từ năm 2011-2017), đối với diện tích chênh lệch dôi dư bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Theo hợp đồng số 1112/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Văn T với Công ty thì diện tích ông nhận khoán là 0.9015ha nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích 0,9015ha.

- Theo hợp đồng số 1460/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa ông Vũ Văn H với Công ty thì ông H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 1.04ha. Tuy nhiên ông chỉ yêu cầu tính chi phí nhân công cho diện tích 01ha của ông (từ năm 2011-2017), đối với diện tích chênh lệch dôi dư ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ theo hợp đồng thì thấy: Bà Đào Thị G và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 246/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Hai bên ký hợp đồng với thời hạn là 05 năm, sau đó hai bên gia hạn đến niên vụ năm 2020-2021, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng; ông Nguyễn Văn T và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 1112/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Thời hạn giao khoán là 06 năm, sau đó gia hạn đến niên vụ năm 2022-2023, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng; ông Vũ Văn H và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 1460/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng khoán gọn với nhau vào ngày 27/8/2011 thì bà G, ông T, ông H đã đồng ý với phương án khoán của Công ty đưa ra. Phương án khoán này đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Phương án này cũng phù hợp với các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ nên các ông bà phải chịu trách nhiệm cho toàn bộ chu kỳ theo hợp đồng mà hai bên đã ký.

Do đó, chi phí nhân công theo phương án khoán gọn tại thời điểm ký hợp đồng là 13.529.760đồng và chi phí này được tính cho cả chu kỳ. Và chi phí nhân công này là một phần của chi phí sản xuất và chi phí sản xuất này được tính cho diện tích 01 ha cũng được tính theo chu kỳ, kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Tại Điều 1 phần 1.5 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc Phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH một thành viên cà phê T có nêu: "1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho các hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TTr-CT, ngày 14/2/2011

và Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)".

Do đó, đối với bảng tính chi phí nhân công cho diện tích 01ha năm 2011 của bà G, ông T, ông H tự tính toán và nộp kèm theo đơn khởi kiện cho Tòa án, bảng tính này không được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận, thừa nhận. Việc lập bảng tính trên của các ông bà Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của bà G, ông T, ông H.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của các ông bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà G số tiền là: 24.304.000đồng, ông T số tiền là 21.910.056đồng, ông H số tiền là 24.304.000đồng". Qua xem xét, thì thấy:

- Theo hợp đồng số 246/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì diện tích bà nhận khoán với Công ty là 1,006ha. Tuy nhiên bà chỉ yêu cầu khởi kiện về số cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân Công ty đã gian lận của bà cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), đối với khối lượng cà phê dôi dư do diện tích chênh lệch thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cho nên trong trường hợp này yêu cầu khởi kiện về số cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân Công ty đã gian lận của bà (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đồng (tương ứng 434kg/năm x 07 năm x 8.000 đồng/kg = 24.304.000đồng).

- Theo hợp đồng số 1112/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Văn T với Công ty thì diện tích ông nhận khoán là 0,9015ha. Ông khởi kiện về số cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân Công ty đã gian lận của ông cho diện tích 0.9015ha (từ năm 2011-2017) là 21.910.056 đồng (tương ứng 2.738,757kg x 8000đồng/kg = 21.910.056đồng).

- Theo hợp đồng số 1460/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa ông Vũ Văn H với Công ty thì ông H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 1,04ha. Tuy nhiên ông khởi kiện về số cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân Công ty đã gian lận của ông cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), đối với khối lượng cà phê dôi dư do diện tích chênh lệch thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cho nên trong trường hợp này yêu cầu khởi kiện về số cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân Công ty đã gian lận của ông (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đồng (tương ứng 434kg/năm x 07 năm x 8.000 đồng/kg = 24.304.000đồng).

Nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H cho rằng việc làm thành cà phê phải là 4,1kg cà phê quả tươi = 01kg cà phê nhân, thì thấy: Căn cứ vào hợp đồng hai bên ký kết thể hiện là ký theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm và định mức khoán sản lượng giao nộp cho Công ty cũng khoán theo chu kỳ (cụ thể số kilôgam cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân là: 01kg nhân xô = 4,55kg quả tươi) (Định mức dựa theo bảng phương án khoán của Công ty đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011). Theo hợp đồng, việc làm thành cà phê quả tươi quy nhân phải đảm bảo theo khoản 4, 5 Điều 1 của Hợp đồng, đó là:

"4. Chất lượng sản phẩm giao nộp: Sản lượng bên B giao nộp phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể như sau: Tỷ lệ quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%. Sản lượng giao nộp phải khô ráo, không lẫn nước, nếu gặp mưa bên A sẽ tính tỷ lệ khấu trừ".

5. Thời gian giao nộp sản phẩm: Theo phương án thu hoạch hằng năm của Công ty".

Căn cứ theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân đã được Công ty làm thành và đưa vào bảng phương án khoán của Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Việc làm thành này là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, theo tài liệu do bị đơn cung cấp hằng năm Công ty đều lập biên bản làm thành cà phê và tỷ lệ làm thành đều cao hơn so với định mức khoán Công ty đưa ra. Do đó, việc bà G, ông T, ông H cho rằng Công ty định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân là cao so với người dân tự làm là 4,1kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân làm thành là không có cơ sở. Đồng thời việc làm thành của các nguyên đơn không được thừa nhận, các nguyên đơn tự làm thành dựa trên thực tế chứ không dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Do đó đối với bảng làm thành cà phê nhân đề ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và 02 biên bản làm thành (biên bản đề ngày 24/11/2019 kết thúc lúc 16 giờ 30 phút ngày 29/11/2019 và biên bản đề ngày 05/12/2019 kết thúc hồi 16 giờ 00 phút ngày 10/12/2019) nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án vào ngày 18/9/2020 do người nhận khoán tự làm và nộp cho Tòa án để làm chứng cứ là không có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà G, ông T, ông H.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà G, ông T, ông H số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương 20 năm cho các ông bà (từ năm 1998-2018). Cụ thể: Bà G số tiền là: 5.100.000đồng, ông T số tiền là 4.597.650đồng, ông H số tiền là 5.100.000đồng". Qua xem xét, thì thấy:

- Theo hợp đồng số 246/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì diện tích bà Đào Thị G nhận khoán với Công ty là 1,006ha.

- Theo hợp đồng số 1112/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Văn T với Công ty thì diện tích ông nhận khoán là 0,9015ha.

- Theo hợp đồng số 1460/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa ông Vũ Văn H với Công ty thì ông H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 1,04ha.

Tại Điều 1 của các hợp đồng trên có nêu: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu "Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại

hội nghị người lao động hằng năm" (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng).

Xét tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty đã thu của các ông bà từ năm 1998 đến năm 2010 thì thấy: Căn cứ theo hợp đồng mà các bên ký kết thể hiện bà G, ông T, ông H và Công ty thực hiện hợp đồng khoán gọn với nhau kể từ ngày 27/8/2011. Trước khi ký hợp đồng khoán gọn vào ngày 27/8/2011 thì hai bên thừa nhận có ký kết và cùng thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm theo tỷ lệ 51%-49% của năm 1998. Tuy nhiên, hợp đồng này hai bên đã hoàn thành và chấm dứt trước ngày 27/8/2011. Kể từ thời điểm chấm dứt bà G, ông T, ông H không có bất kỳ ý kiến hay khiếu nại gì về tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương (từ năm 1998-2010).

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 424, 427 của Bộ luật dân sự 2005 thì hợp đồng này đã hoàn thành, đã chấm dứt và thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng này đã hết. Vì vây, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tiền khấu hao kênh mương phần 51% mà Công ty đã thu của các ông bà từ năm 1998 đến năm 2010.

Xét tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty đã thu của các ông bà từ năm 2011 đến năm 2017: Hội đồng xét xử thấy việc nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H khởi kiện là có cơ sở. Vì quá trình làm việc tại Tòa án, Công ty thừa nhận có thu sai tiền khấu hao kênh mương phần 51% mà Công ty đã thu của bà G, ông T, ông H trong 07 năm từ năm 2011 đến năm 2017. Và căn cứ vào diện tích nhận khoán của từng hộ nhận khoán theo hợp đồng ký kết giữa các bên là khác nhau nên Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của các ông bà là khác nhau và bà G, ông T, ông H cũng đồng ý với số tiền mà Công ty đã thu sai. Và bà G, ông H chỉ yêu cầu Công ty trả tiền khấu hao kênh mương phần 51% của các ông bà là 255.000 đồng/ha/năm. Cụ thể Công ty thừa nhận:

+ Đối với bà Đào Thị G: từ năm 2011 đến năm 2017, Công ty TNHH MTV cà phê T đã thu sai tiền khấu hao kênh mương của bà tổng số tiền là 1.795.710đồng. Do diện tích cà phê bà G nhận khoán của Công ty là 1,006ha nên số tiền thu một năm mà Công ty đã thu sai của bà G là: 255.000 đồng x 1,006 ha = 256.530đồng. Do đó số tiền Công ty đã thu của bà G (từ năm 2011-2017) là: 256.530đồng x 07 năm = 1.795.710 đồng.

+ Đối với ông Nguyễn Văn T: từ năm 2011 đến năm 2017 Công ty TNHH MTV cà phê T đã thu sai tiền khấu hao kênh mương của ông là: 1.609.181 đồng. Do diện tích cà phê ông T nhận khoán của Công ty là 0,9015ha nên số tiền thu một năm mà Công ty đã thu của ông T là: 255.000 đồng x 0,9015ha = 229.883đồng. Do đó số tiền Công ty đã thu của ông T (từ năm 2011-2017) là: 229.883đồng x 07 năm = 1.609.181đồng.

+ Đối với ông Vũ Văn H: từ năm 2011 đến năm 2017, Công ty TNHH MTV cà phê T có thu sai tiền khấu hao kênh mương (tiền chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể đơn vị 30/4 phần 51%) của ông với tổng tiền là 3.768.367đồng. Cụ thể: diện tích cà phê ông H nhận khoán của Công ty là 1,04ha và được tưới thông qua hồ

trung chuyển của kênh mương (bơm nước từ trạm bơm lên bể đơn vị 30/4) nên số tiền mà Công ty đã thu của ông H phần 51% của từng năm sẽ khác nhau. Cụ thể:

Năm 2011: ông H tưới bể đơn vị 30/4 với 03 lần, giá tiền 01 lần tưới là 61.821 đồng. Thành tiền của 03 lần tưới phần 51% là: 3 x 1,04ha x 61.821 đồng/lần = 192.882 đồng;

Năm 2012: ông H tưới bể đơn vị 30/4 với 01 lần, giá tiền 01 lần tưới là 49.754 đồng. Thành tiền phần 51% là: 1 x 1,04ha x 49.754 đồng = 51.744 đồng;

Năm 2013: ông H tưới bể đơn vị 30/4 với 03 lần, giá tiền 01 lần tưới là 158.100 đồng. Thành tiền của 03 lần tưới phần 51% là: 3 x 1,04ha x 158.100 đồng/lần = 493.272 đồng;

Năm 2014: ông H tưới bể đơn vị 30/4 với 02 lần + 0.5ha lần 3, giá tiền 01 lần tưới là 197.262 đồng. Thành tiền của 2,58 lần tưới phần 51% là: 2.58 x 197.262 đồng/lần = 508.936 đồng;

Năm 2015: ông H tưới bể đơn vị 30/4 với 04 lần, giá tiền 01 lần tưới là 298.556 đồng. Thành tiền của 04 lần tưới phần 51% là: 4 x 1,04ha x 298.556 đồng/lần = 1.241.993 đồng;

Năm 2016: ông H tưới bể đơn vị 30/4 với 05 lần, giá tiền 01 lần tưới là 86.519 đồng. Thành tiền của 05 lần tưới phần 51% là: 5 x 1,04ha x 86.519 đồng/lần = 449.899 đồng;

Năm 2017: ông H tưới bể đơn vị 30/4 với 02 lần, giá tiền 01 lần tưới là 398.866 đồng. Thành tiền của 02 lần tưới phần 51% là: 2 x 1,04ha x 398.866 đồng/lần = 829.641 đồng.

Tổng cộng Công ty đã thu phần 51% tiền khấu hao kênh mương (chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể đơn vị 30/4) của ông Vũ Văn H là: 3.768.367đồng.

Căn cứ lời thừa nhận của các đương sự cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương (từ năm 2011 đến năm 2017) theo như nội dung khởi kiện của các nguyên đơn bà G, ông T, ông H. Tại phiên tòa, bà G, ông H chỉ yêu cầu Công ty trả 255.000 đồng/ha/năm. Do đó cần buộc Công ty phải trả số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của bà G cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 1.785.000 đồng; cần buộc Công ty phải trả số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của Hiến cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 1.785.000 đồng; Đối với ông T diện tích nhận khoán là 0,9015ha nên cần buộc Công ty phải trả số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của ông T (từ năm 2011-2017) là 1.609.181đồng.

Xét tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty đã thu của các ông bà của năm 2018: Việc bà G, ông T, ông H yêu cầu Công ty trả tiền khấu hao kênh mương cho các ông bà của năm 2018 thì thấy: Năm 2018 Công ty chưa thu tiền khấu hao kênh mương của ông bà và các ông bà không cung cấp được biên lai Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương năm 2018 của các ông bà. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của các ông bà về việc trả tiền thủy phí khấu hao kênh mương năm 2018 Công ty đã thu của các ông bà.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng

sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh. Hội đồng xét xử thấy chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương từ năm 2011 đến năm 2017 của các nguyên đơn bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H. Cụ thể: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Đào Thị G số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của bà cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 1.785.000 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của ông cho diện tích 0,9015ha (từ năm 2011-2017) là 1.609.181đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Vũ Văn H số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của ông cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 1.785.000đồng; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn H đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại. Cụ thể:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 3.315.000 đồng. Tổng cộng là 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 78.389.710đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 21.910.056đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9015ha (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 2.988.469đồng. Tổng cộng là 103.288.235đồng (Một trăm lẻ ba triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi chín đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số cà phê quả tươi đã gian lận trong 07 năm cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 3.315.000 đồng. Tổng cộng là 114.573.753,2 đồng (Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Thị G và nguyên đơn ông Vũ Văn H xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về số tiền thủy lợi phí là 2.244.000 đồng và không yêu cầu

Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà G, ông H là tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, 218, 219, 244 BLTTDS. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền thủy lợi phí là 2.244.000 đồng của bà Đào Thị G; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền thủy lợi phí là 2.244.000 đồng của ông Vũ Văn H. Bà Đào Thị G, ông Vũ Văn H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 13.705.337,2đồng (Mười ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn ba trăm ba mươi bảy phẩy hai đồng) (của cả ba yêu cầu) ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông. Xét thấy việc rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T là tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217, 218, 219, 244 BLTTDS. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với tổng số tiền 13.705.337,2đồng (Mười ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn ba trăm ba mươi bảy phẩy hai đồng) (của cả ba yêu cầu). Ông Nguyễn Văn T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn H nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Tổng cộng: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu là 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G không được chấp nhận nên bà Đào Thị G phải chịu 5.728.687đồng *(Năm triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi bảy đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 114.573.753,2 đồng x 5% = 5.728.687đồng). Tuy nhiên, căn cứ theo thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 873/TB-TA ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thì bà Đào Thị G được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, bà Đào Thị G không phải nộp 5.728.687đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu 5.164.411đồng *(Năm triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn, bốn trăm mười một đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 103.288.235đồng x 5% = 5.164.411đồng). Tuy nhiên, căn cứ theo thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 865/TB-TA ngày 22/6/2020 của Tòa án

nhân dân huyện Krông Pắc thì ông Nguyễn Văn T được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, ông Nguyễn Văn T không phải nộp 5.164.411đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn H không được chấp nhận nên ông Vũ Văn H phải chịu 5.728.687đồng *(Năm triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi bảy đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 114.573.753,2 đồng x 5% = 5.728.687đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Vũ Văn H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0009781 ngày 22/6/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Vũ Văn H còn phải tiếp tục nộp 2.763.687đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha của bà (từ năm 2011 đến năm 2017) với số tiền là 1.785.000 đồng *(Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng)*.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng *(Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng *(Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng)*;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha của bà (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 3.315.000 đồng *(Ba triệu, ba trăm mười lăm nghìn đồng)*;

Tổng cộng là 114.573.753,2 đồng *(Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

1.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị G đối với tiền thủy lợi phí 2.244.000đồng *(Hai triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)* mà bà Đào Thị G không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền 2.244.000đồng.

Bà Đào Thị G được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9015ha (từ năm 2011 đến năm 2017) với số tiền là 1.609.181đồng *(Một triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn, một trăm tám mươi mốt đồng)*.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 78.389.710đồng *(Bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm mười đồng)*;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 21.910.056đồng *(Hai mươi mốt triệu, chín trăm mười nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng)*;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9015ha (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 2.988.469đồng *(Hai triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi chín đồng)*.

Tổng cộng là 103.288.235đồng *(Một trăm lẻ ba triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm ba mươi lăm đồng)*.

2.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với số tiền 13.705.337,2đồng *(Mười ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, ba trăm ba mươi bảy phẩy hai đồng)* (của cả ba yêu cầu) mà ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền 13.705.337,2đồng (của cả ba yêu cầu).

Ông Nguyễn Văn T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn H:

3.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh

mương cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2017) với số tiền là 1.785.000đồng *(Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng)*.

3.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn H về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng *(Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng *(Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng)*;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018) là 3.315.000 đồng *(Ba triệu, ba trăm mười lăm nghìn đồng)*;

Tổng cộng là 114.573.753,2 đồng *(Một trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

3.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H đối với tiền thủy lợi phí 2.244.000đồng *(Hai triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)* mà ông Vũ Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền 2.244.000đồng.

Ông Vũ Văn H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

- Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị G.

- Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

- Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn H.

Tổng cộng: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu là 900.000 đồng *(Chín trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Đào Thị G phải chịu 5.728.687đồng *(Năm triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi bảy đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 114.573.753,2 đồng x 5% = 5.728.687đồng). Tuy nhiên, căn cứ theo thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 873/TB-TA ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thì bà Đào Thị G được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, bà Đào Thị G không phải nộp 5.728.687đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu 5.164.411đồng *(Năm triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi tám đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 103.288.235đồng x 5% = 5.164.411đồng). Tuy nhiên, căn cứ theo

thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 865/TB-TA ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thì ông Nguyễn Văn T được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đó, ông Nguyễn Văn T không phải nộp 5.164.411đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Vũ Văn H phải chịu 5.728.687đồng *(Năm triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi bảy đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 114.573.753,2 đồng x 5% = 5.728.687đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Vũ Văn H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0009781 ngày 22/6/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K. Ông Vũ Văn H còn phải tiếp tục nộp 2.763.687đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh